

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2023

BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN

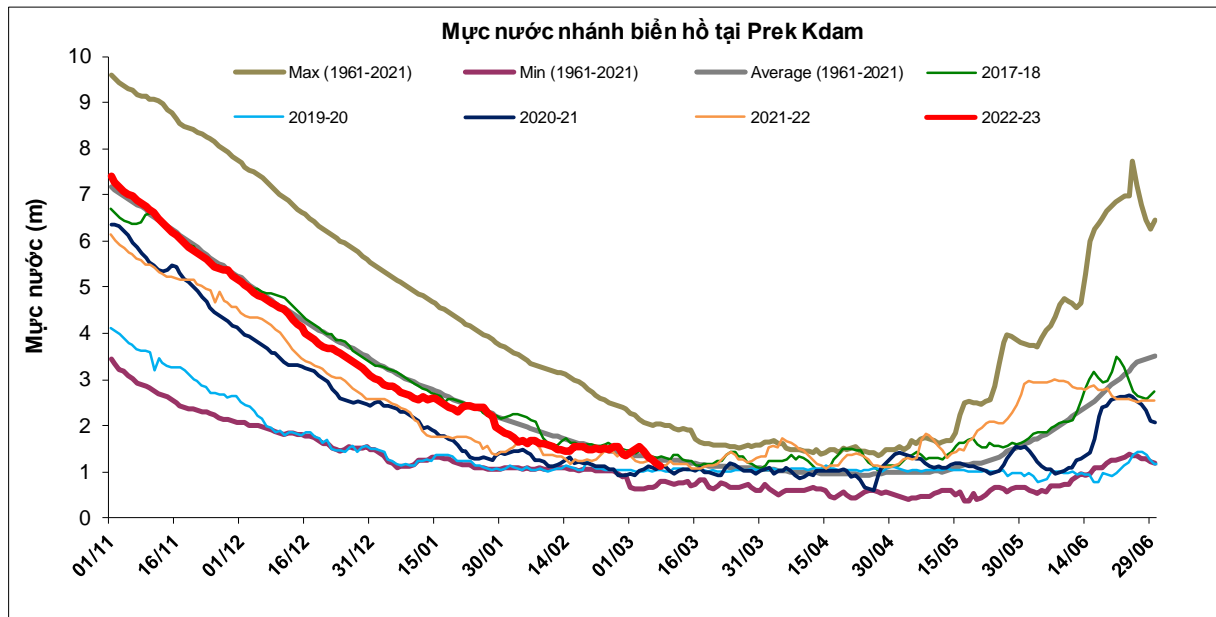
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC MÙA KIẾT NĂM 2023 (Tuần từ 9/3/2023 – 16/3/2023)

1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)

Mức nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 08/3 ở cao trình 1,12 m.



Hình 1. Diễn biến mực nước trạm Prek Kdam - Biển hồ, cập nhật ngày 08/3/2023

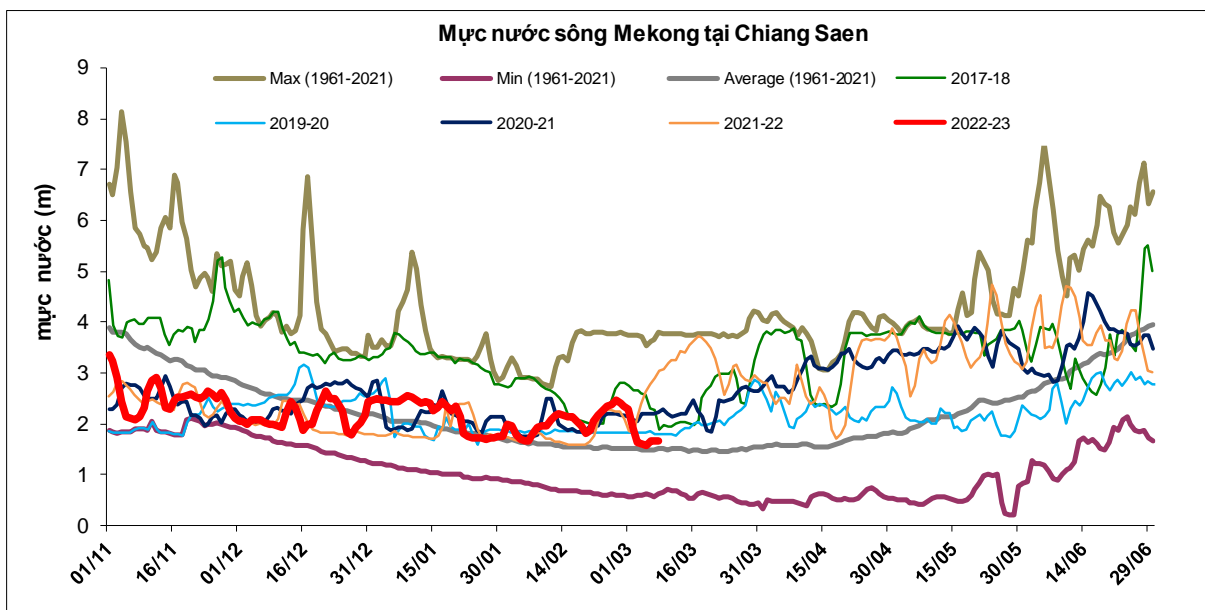
1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công

Bảng 1: So sánh mực nước* các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

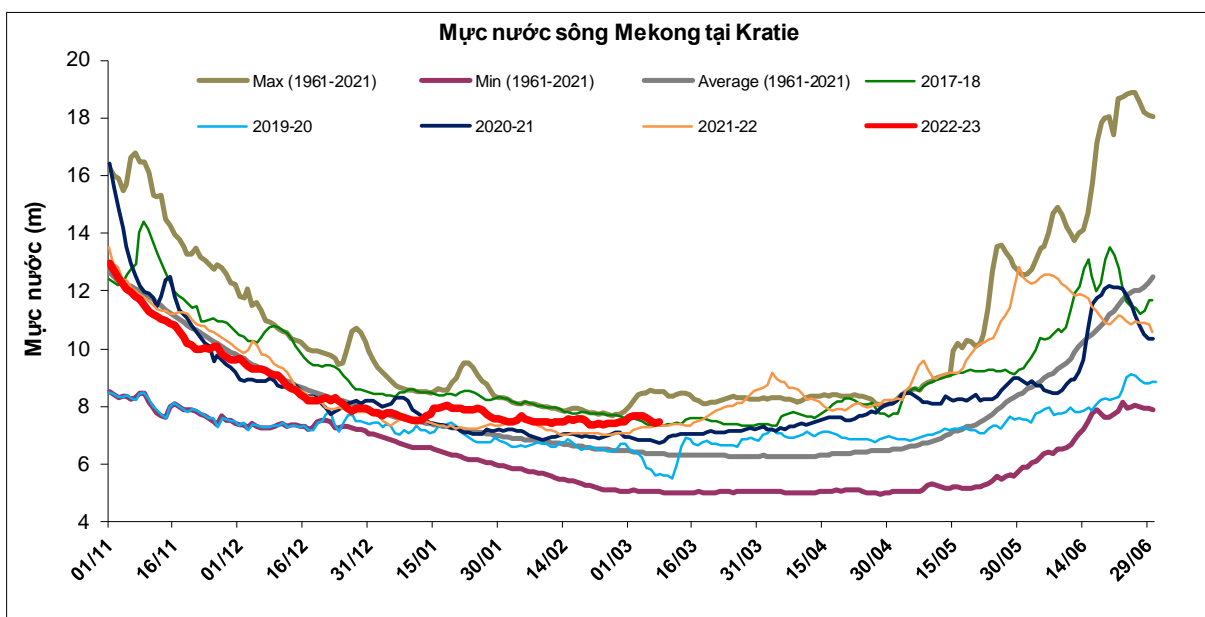
| Trạm | Đơn vị | Giá trị ngày 08/3/2023 | Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m ³) so với một số năm cùng thời điểm | | | | | |
|--------------|-------------------|------------------------|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Năm TB | 2021-2022 | 2020-2021 | 2019-2020 | 2017-2018 | 2015-2016 |
| Chiang Saen* | m | 1,65 | 0,14 | -1,40 | -0,59 | -0,14 | -0,25 | -0,26 |
| Kratie* | m | 7,45 | 1,11 | 0,14 | 0,70 | 1,79 | 0,09 | 1,04 |
| Prekdam* | m | 1,12 | -0,14 | -0,03 | 0,00 | 0,09 | -0,20 | 0,09 |
| Dung tích hồ | Tỷ m ³ | 2,75 | -0,18 | 0,04 | 0,30 | 0,90 | -0,48 | 1,11 |

Ghi chú: *: cao độ mực nước các trạm thượng lưu theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 08/3/2023 tại trạm Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan, cập nhật 08/3/2023



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie, cập nhật ngày 08/3/2023

Bảng 2: So sánh mực nước lớn nhất cùng thời kỳ một số trạm trên đồng bằng

| Trạm | Ngày 08/3/2023 | Mực nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (-) là thấp hơn | | | | | |
|----------|-------------------|--|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | TB (2010-2021) | 2021-22 | 2020-21 | 2019-20 | 2017-18 | 2015-16 |
| Tân Châu | 1,39 | 0,28 | 0,07 | 0,35 | 0,39 | 0,18 | 0,35 |
| Châu Đốc | 1,53 | 0,28 | 0,03 | 0,32 | 0,38 | 0,20 | 0,36 |
| Mỹ Thuận | 1,42 | 0,36 | 0,04 | 0,44 | 0,28 | 0,37 | 0,32 |
| Cần Thơ | 1,42 | 0,32 | 0,03 | 0,38 | 0,25 | 0,42 | 0,25 |

Dòng chảy về châu thổ sông Mê Công vào mùa khô phụ thuộc vào lưu lượng

thượng nguồn, dòng chảy từ Biển Hồ TonleSap và thay đổi theo triều, cụ thể:

- Tại trạm Kratie: Tính đến 07 giờ ngày 08/3/2023, mực nước tại Kratie ở mức 7,45 m, cao hơn mực nước TBNN, mùa khô 2015-2016, 2017-2018, 2019-2020, 2020-2021 và 2021-2022 lần lượt là 1,11 m, 1,04 m, 0,09 m, 1,79 m, 0,70 m và 0,14 m.

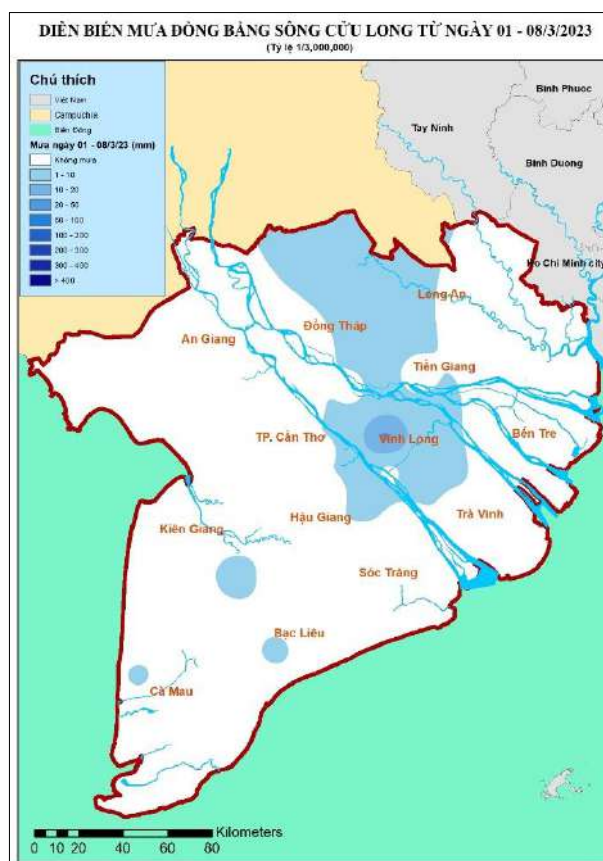
- Tại Biển Hồ: Hồ xả nước, dung tích Biển Hồ hiện tại còn khoảng 2,75 tỷ m³, cao hơn dung tích Hồ mùa khô 2015-2016, 2019-2020, 2020-2021 và 2021-2022 lần lượt là 1,11 tỷ m³, 0,90 tỷ m³, 0,30 tỷ m³, và 0,04 tỷ m³. Tuy nhiên, thấp hơn 0,18 tỷ m³ so với dung tích trung bình nhiều năm và 0,48 tỷ m³ so với mùa khô 2017-2018 với cùng thời điểm.

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mực nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc ngày 08/3/2023 đạt lần lượt là 1,39 m và 1,53 m. Dự báo xu thế mực nước đầu nguồn ĐBSCL sẽ giảm trong những ngày tới.

2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ

2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng

Trong tuần từ ngày 01 đến ngày 08/3/2023 xuất hiện mưa nhỏ rải rác ở tỉnh Long An và Đồng Tháp, một phần nhỏ tỉnh Vĩnh Long có mưa khoảng 15mm (Hình 4).



Hình 4. Bản đồ lũy tích lượng mưa trên ĐBSCL (từ ngày 01 đến ngày 08/3/2023)

Dự báo tuần tới vùng ĐBSCL khả năng mưa xuất hiện sẽ rất thấp.

Theo dự báo cập nhật ngày 20/2 của IRI, ENSO chuyển sang trạng thái trung tính từ tháng 3 đến tháng 5/2023. El Niño vẫn dự báo ở mức thấp giai đoạn tháng 3 đến tháng 5 (3% cơ hội) và tăng lên 20% ở giai đoạn tháng 4 đến tháng 6.

2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 2/3 - 9/3/2023 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động phổ biến trong khoảng từ 639 m³/s đến 1022 m³/s. Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công thuộc Trung Quốc có dung tích điều tiết còn 10,83 tỷ m³, tương đương với 45,6% tổng dung tích hữu ích. Các hồ chứa trên lưu vực còn 45,6% tổng dung tích hữu ích, tương đương với tổng dung tích nước có thể điều tiết cho mùa kiệt năm 2023 vào khoảng 29,83 tỷ m³.

Dòng chảy kiệt về Đồng bằng phụ thuộc khá lớn vào vận hành thủy điện ở thượng nguồn. Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL các tháng đầu mùa kiệt 2023 tại Bảng 3. Lưu lượng bình quân Tháng 2/2023 ở mức thấp nhất trong năm.

Bảng 3: So sánh lưu lượng thực đo và dự báo tại Kratie 2022-2023 với một số năm

| Tháng | Q _{Kratie} (m ³ /s) | So với một số năm | | | | | | |
|------------------|--|-------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | Năm TB | 2021-22 | 2020-21 | 2019-20 | 2017-18 | 2016-17 | 2015-16 |
| 2/2023 | 3.583 | 1.133 | 406 | 674 | 1.197 | -631 | -26 | 547 |
| Dự báo Th.3/2023 | 3.936 | 1.962 | 65 | 1.005 | 1.792 | 391 | -484 | 1.352 |
| Dự báo Th.4/2023 | 4.423 | 2.432 | -441 | 750 | 1.556 | 291 | -219 | 1.014 |

Dự báo dòng chảy về Đồng bằng giảm nhanh các tháng đầu mùa kiệt, mặn đã lên sớm ở tháng 12/2022, tăng cao trong tháng 2, và tiếp tục cao ở tháng 3/2023; cụ thể như sau:

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Long An, Kiên Giang và TP. Cần Thơ có thuận lợi hơn về nguồn nước so với các vùng khác trên đồng bằng. Tháng 3/2023, mực nước bình quân có khả năng cao hơn so với trung bình nhiều năm trên dưới 10 cm.

- Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP. Cần Thơ, tỉnh Tiền Giang, Long An, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre. Tháng 3 mặn với nồng độ 4g/l có thể xâm nhập sâu 45-60 km; Gió Chướng mạnh có thể làm mặn vào sâu 50-65 km làm ảnh hưởng đến việc lấy nước của các công lấy nước.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm ven biển các tỉnh ven biển ĐBSCL (Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và tỉnh Kiên Giang) được xem là có thể bị ảnh hưởng đến sản xuất cả mặn và ngọt ở vùng này. Mặn bất thường, hạn hán thiếu nước có thể xảy ra ở các vùng chưa có hoàn chỉnh hệ thống kiểm soát mặn. Tháng 3 mặn vào sâu 45-60 km; từ sau tháng 3 mặn gia tăng chủ yếu khu vực sông Vàm Cỏ, mặn có thể xâm nhập 65-75 km. Vì vậy, cần tăng cường công tác giám sát mặn và cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên.

Trong tuần dự báo từ 9/3 đến 16/3/2023, mặn có xu thế giảm so với tuần trước, các địa phương cần chú ý vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn, tranh thủ lấy nước, kiểm tra độ mặn trước khi lấy nước tưới, sử dụng nước tiết kiệm và trữ nước để đảm bảo nguồn nước trong kỳ mặn cao trở lại ở kỳ triều cường 21-25/3.

3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIẾT 2023

Tiềm năng nguồn nước về đồng bằng mùa kiệt 2023 được xem là có thuận lợi. Tuy nhiên, do sự phụ thuộc vào vận hành thủy điện trên lưu vực, vì vậy nguồn nước cho sản xuất ở mùa kiệt năm nay được dự báo ở mức tương tự như ở 2020-2021. Khả năng mặn xâm nhập sâu bất thường có thể xảy ra bởi những biến động dòng chảy ở bất cứ thời gian nào do vận hành thủy điện gây ra. Vì vậy các địa phương cần chủ động xây dựng các giải pháp ứng phó phòng chống hạn mặn phù hợp với điều kiện của vùng như đã khuyến cáo:

- Vùng thượng ĐBSCL: nguồn nước thuận lợi, khó khăn chủ yếu ở vùng núi cao Tịnh Biên, Tri Tôn.

- Vùng giữa ĐBSCL: nguồn nước cơ bản đảm bảo, vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn và tích nước, khi lấy ngọt hoặc tưới cho cây trồng cần kiểm tra chặt chẽ độ mặn, nhất là đối với cây ăn quả.

- Vùng ven biển ĐBSCL: Xâm nhập mặn có thể làm ảnh hưởng đến nguồn nước và sản xuất ở các hệ thống thủy lợi ven biển như Gò Công, Bắc Bến Tre, vùng ven biển Trà Vinh và hệ thống Long Phú-Tiếp Nhật. Do vậy, cần chuẩn bị các phương án ứng phó và tích trữ nước hợp lý khi nguồn nước chưa bị ảnh hưởng mặn, đặc biệt là tại các vùng ăn Trái thuộc huyện Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc – Nam thuộc tỉnh Bến Tre; huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng...đồng thời, cần đề phòng mặn tăng cao và ngập do triều cường trong tuần từ 21-25/3.

Đáng chú ý, trong thời gian từ 28/2 đến 6/3 xả nước từ các thủy điện ở thượng nguồn thuộc Trung Quốc giảm xuống mức thấp nhất, còn 639 m³/s- 694 m³/s. Việc giảm xả này hiện chưa có ảnh hưởng đến ĐBSCL, dự báo sẽ ảnh hưởng đến ĐBSCL và các vùng ven biển từ 21/3 đến 31/3. Khả năng mặn xâm nhập sâu thêm trên các cửa sông chính trong thời gian trên nhưng ít ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp. Các địa phương chủ động tích trữ nước và hạn chế sử dụng nước trong tháng 3.

4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

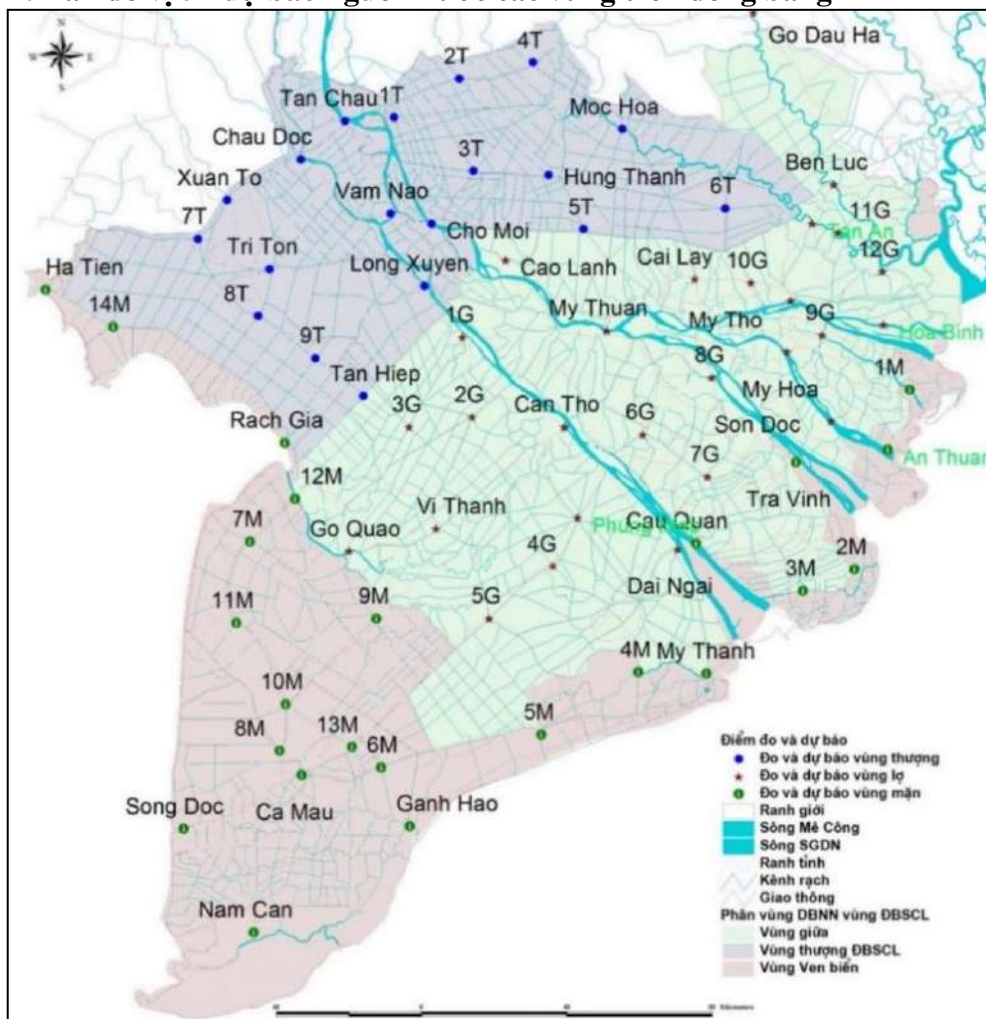
Dự báo xâm nhập mặn lớn nhất mùa khô năm nay trên các cửa sông chính Cửa Long vào tháng 3. Để đề phòng các rủi ro do hạn, mặn gây ra, các địa phương cần chủ động các giải pháp ứng phó, chủ động tích nước cho sinh hoạt và cây trồng cạn, tích trữ nước trong các hệ thống kênh rạch trước các kỳ mặn lên cao. Song song đó là tăng cường công tác giám sát mặn, cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên để điều chỉnh kế hoạch phù hợp với các diễn biến nguồn nước.

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM

Ghi chú :

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: dbnn.dbscl19@gmail.com
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toàn (di động: 0918 000 377)/.

Phụ lục 1: Bản đồ vị trí dự báo nguồn nước các vùng trên đồng bằng



Phụ lục 2: Cập nhật mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL

| STT | Trạm | Ngày dự báo | | | | | | | |
|---------------------------------|------------|-------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | 09/03 | 10/03 | 11/03 | 12/03 | 13/03 | 14/03 | 15/03 | 16/03 |
| I. Vùng Thượng đồng bằng | | | | | | | | | |
| 1 | 1T | 1,09 | 1,08 | 1,04 | 1,00 | 1,03 | 1,05 | 1,09 | 1,13 |
| 2 | 2T | 0,67 | 0,66 | 0,64 | 0,63 | 0,63 | 0,64 | 0,67 | 0,73 |
| 3 | 3T | 0,75 | 0,73 | 0,70 | 0,68 | 0,69 | 0,72 | 0,77 | 0,86 |
| 4 | 4T | 0,46 | 0,45 | 0,44 | 0,43 | 0,43 | 0,43 | 0,45 | 0,50 |
| 5 | 5T | 1,16 | 1,14 | 1,12 | 1,09 | 1,10 | 1,11 | 1,15 | 1,21 |
| 6 | 6T | 0,64 | 0,64 | 0,61 | 0,60 | 0,61 | 0,63 | 0,65 | 0,67 |
| 7 | 7T | 0,33 | 0,33 | 0,32 | 0,31 | 0,32 | 0,33 | 0,34 | 0,35 |
| 8 | 8T | 0,30 | 0,29 | 0,28 | 0,26 | 0,27 | 0,29 | 0,32 | 0,35 |
| 9 | 9T | 0,40 | 0,39 | 0,37 | 0,35 | 0,37 | 0,39 | 0,43 | 0,47 |
| 10 | Châu Đốc | 1,53 | 1,51 | 1,47 | 1,43 | 1,46 | 1,48 | 1,51 | 1,53 |
| 11 | Chợ Mới | 1,33 | 1,31 | 1,27 | 1,24 | 1,27 | 1,32 | 1,36 | 1,33 |
| 12 | Hưng Thạnh | 1,02 | 1,00 | 0,97 | 0,96 | 0,97 | 0,98 | 1,02 | 1,09 |
| 13 | Long Xuyên | 1,61 | 1,58 | 1,52 | 1,51 | 1,55 | 1,58 | 1,61 | 1,57 |
| 14 | Mộc hóa | 0,67 | 0,66 | 0,64 | 0,62 | 0,63 | 0,64 | 0,68 | 0,71 |
| 15 | Tân Châu | 1,38 | 1,36 | 1,32 | 1,27 | 1,30 | 1,33 | 1,35 | 1,38 |
| 16 | Tân Hiệp | 0,73 | 0,71 | 0,69 | 0,69 | 0,71 | 0,74 | 0,78 | 0,83 |

| STT | Trạm | Ngày dự báo | | | | | | | |
|--------------------------------|------------|-------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | 09/03 | 10/03 | 11/03 | 12/03 | 13/03 | 14/03 | 15/03 | 16/03 |
| 17 | Tri Tôn | 0,52 | 0,51 | 0,49 | 0,48 | 0,49 | 0,51 | 0,54 | 0,58 |
| 18 | Vàm Nao | 1,47 | 1,45 | 1,41 | 1,39 | 1,42 | 1,44 | 1,46 | 1,49 |
| 19 | Xuân Tô | 0,49 | 0,48 | 0,46 | 0,46 | 0,47 | 0,49 | 0,51 | 0,54 |
| II. Vùng Giữa đồng bằng | | | | | | | | | |
| 1 | 1G | 1,43 | 1,41 | 1,36 | 1,34 | 1,38 | 1,42 | 1,43 | 1,38 |
| 2 | 2G | 0,83 | 0,81 | 0,80 | 0,80 | 0,82 | 0,85 | 0,89 | 0,90 |
| 3 | 3G | 0,68 | 0,64 | 0,62 | 0,65 | 0,68 | 0,71 | 0,75 | 0,79 |
| 4 | 4G | 0,98 | 0,95 | 0,92 | 0,89 | 0,93 | 1,00 | 1,03 | 1,02 |
| 5 | 5G | 0,54 | 0,50 | 0,47 | 0,47 | 0,47 | 0,49 | 0,54 | 0,58 |
| 6 | 6G | 1,47 | 1,44 | 1,39 | 1,35 | 1,42 | 1,41 | 1,38 | 1,27 |
| 7 | 7G | 0,64 | 0,59 | 0,50 | 0,56 | 0,69 | 0,74 | 0,77 | 0,75 |
| 8 | 8G | 1,42 | 1,39 | 1,35 | 1,28 | 1,29 | 1,29 | 1,27 | 1,20 |
| 9 | 9G | 0,88 | 0,86 | 0,80 | 0,72 | 0,77 | 0,83 | 0,87 | 0,88 |
| 10 | 10G | 1,18 | 1,18 | 1,13 | 1,08 | 1,09 | 1,11 | 1,10 | 1,07 |
| 11 | 11G | 0,98 | 0,97 | 0,91 | 0,86 | 0,88 | 0,87 | 0,85 | 0,77 |
| 12 | 12G | 1,19 | 1,18 | 1,12 | 1,04 | 1,05 | 1,03 | 0,98 | 0,84 |
| 13 | Bến Lức | 0,96 | 0,93 | 0,87 | 0,82 | 0,86 | 0,89 | 0,91 | 0,86 |
| 14 | Cai Lậy | 1,21 | 1,20 | 1,16 | 1,13 | 1,14 | 1,15 | 1,14 | 1,08 |
| 15 | Cần Thơ | 1,49 | 1,46 | 1,39 | 1,38 | 1,44 | 1,45 | 1,46 | 1,36 |
| 16 | Cao Lãnh | 1,51 | 1,48 | 1,45 | 1,41 | 1,45 | 1,51 | 1,57 | 1,55 |
| 17 | Đại Ngãi | 1,55 | 1,57 | 1,49 | 1,48 | 1,50 | 1,49 | 1,37 | 1,20 |
| 18 | Gò Dầu Hạ | 0,64 | 0,60 | 0,55 | 0,53 | 0,58 | 0,64 | 0,73 | 0,75 |
| 19 | Gò Quao | 0,82 | 0,76 | 0,80 | 0,84 | 0,88 | 0,91 | 0,93 | 0,97 |
| 20 | Hòa Bình | 1,30 | 1,28 | 1,23 | 1,14 | 1,13 | 1,11 | 1,06 | 0,91 |
| 21 | Mỹ Hoà | 1,37 | 1,33 | 1,29 | 1,22 | 1,21 | 1,28 | 1,26 | 1,16 |
| 22 | Mỹ Tho | 1,59 | 1,58 | 1,54 | 1,44 | 1,43 | 1,42 | 1,34 | 1,18 |
| 23 | Mỹ Thuận | 1,39 | 1,36 | 1,32 | 1,25 | 1,28 | 1,30 | 1,28 | 1,22 |
| 24 | Phụng Hiệp | 1,40 | 1,38 | 1,31 | 1,30 | 1,36 | 1,36 | 1,36 | 1,26 |
| 25 | Sơn Đốc | 1,18 | 1,14 | 1,09 | 1,00 | 0,93 | 0,98 | 0,95 | 0,91 |
| 26 | Tân An | 1,02 | 1,00 | 0,96 | 0,89 | 0,91 | 0,90 | 0,87 | 0,78 |
| 27 | Vị Thanh | 0,66 | 0,61 | 0,63 | 0,65 | 0,67 | 0,71 | 0,74 | 0,78 |
| III. Vùng ven biển | | | | | | | | | |
| 1 | 1M | 1,32 | 1,33 | 1,25 | 1,18 | 1,16 | 1,16 | 1,13 | 1,00 |
| 2 | 2M | 1,42 | 1,45 | 1,39 | 1,31 | 1,34 | 1,33 | 1,24 | 1,11 |
| 3 | 3M | 1,58 | 1,58 | 1,53 | 1,48 | 1,49 | 1,50 | 1,40 | 1,25 |
| 4 | 4M | 1,57 | 1,57 | 1,52 | 1,48 | 1,50 | 1,51 | 1,41 | 1,21 |
| 5 | 5M | 1,75 | 1,74 | 1,64 | 1,69 | 1,74 | 1,72 | 1,65 | 1,48 |
| 6 | 6M | 1,19 | 1,15 | 1,11 | 1,19 | 1,26 | 1,31 | 1,42 | 1,36 |
| 7 | 7M | 0,25 | 0,23 | 0,27 | 0,28 | 0,31 | 0,35 | 0,37 | 0,38 |
| 8 | 8M | 0,33 | 0,31 | 0,32 | 0,34 | 0,35 | 0,38 | 0,42 | 0,45 |
| 9 | 9M | 0,23 | 0,17 | 0,22 | 0,24 | 0,26 | 0,30 | 0,34 | 0,37 |
| 10 | 10M | 0,32 | 0,28 | 0,30 | 0,31 | 0,32 | 0,35 | 0,39 | 0,42 |
| 11 | 11M | 0,27 | 0,25 | 0,27 | 0,29 | 0,31 | 0,33 | 0,34 | 0,37 |

| STT | Trạm | Ngày dự báo | | | | | | | |
|-----|----------|-------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | 09/03 | 10/03 | 11/03 | 12/03 | 13/03 | 14/03 | 15/03 | 16/03 |
| 12 | 12M | 0,27 | 0,26 | 0,34 | 0,44 | 0,53 | 0,60 | 0,66 | 0,71 |
| 13 | 13M | 0,38 | 0,35 | 0,32 | 0,33 | 0,25 | 0,29 | 0,34 | 0,38 |
| 14 | 14M | 0,19 | 0,20 | 0,20 | 0,20 | 0,20 | 0,20 | 0,20 | 0,21 |
| 15 | An Thuận | 1,17 | 1,12 | 1,07 | 0,98 | 0,88 | 0,92 | 0,90 | 0,88 |
| 16 | Cà Mau | 0,90 | 0,85 | 0,87 | 0,91 | 0,95 | 0,99 | 1,05 | 1,13 |
| 17 | Cầu Quan | 1,46 | 1,45 | 1,40 | 1,37 | 1,40 | 1,42 | 1,34 | 1,21 |
| 18 | Gành Hào | 1,79 | 1,76 | 1,73 | 1,80 | 1,85 | 1,83 | 1,79 | 1,66 |
| 19 | Hà Tiên | 0,21 | 0,22 | 0,21 | 0,22 | 0,23 | 0,24 | 0,25 | 0,26 |
| 20 | Mỹ Thanh | 1,69 | 1,66 | 1,62 | 1,57 | 1,63 | 1,61 | 1,53 | 1,36 |
| 21 | Năm Căn | 1,23 | 1,21 | 1,23 | 1,30 | 1,34 | 1,36 | 1,31 | 1,22 |
| 22 | Rạch Giá | 0,21 | 0,22 | 0,21 | 0,22 | 0,23 | 0,24 | 0,25 | 0,26 |
| 23 | Sông Đốc | 0,49 | 0,47 | 0,52 | 0,58 | 0,64 | 0,70 | 0,75 | 0,77 |
| 24 | Trà Vinh | 1,64 | 1,63 | 1,59 | 1,51 | 1,52 | 1,54 | 1,47 | 1,34 |

Phụ lục 3: Cập nhật và dự báo độ mặn lớn nhất một số trạm chính vùng trên ĐBSCL

| STT | Trạm | Ngày dự báo mặn | | | | | | | |
|-----|--------------------------------------|-----------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | 09/03 | 10/03 | 11/03 | 12/03 | 13/03 | 14/03 | 15/03 | 16/03 |
| 1 | Vàm Giồng | 3,7 | - | - | 6,5 | ↑ | ↑ | ↑ | 7,9 |
| 2 | Trà Vinh | 8,4 | ↓ | ↓ | 7,2 | ↑ | ↑ | ↑ | 9,1 |
| 3 | Mỹ Hóa | 6,5 | ↓ | ↓ | 6,2 | ↑ | ↑ | ↑ | 6,8 |
| 4 | Cầu Quan | 8,6 | ↓ | ↓ | 8,2 | ↑ | ↑ | ↑ | 9,5 |
| 5 | Gò Quao | 1,1 | - | - | 2,4 | ↑ | ↑ | ↑ | 4,0 |
| 6 | Đại Ngãi | 7,8 | ↓ | ↓ | 7,3 | ↑ | ↑ | ↑ | 8,6 |
| 7 | Xẻo Quao (7M) | 20,3 | > 20 | > 20 | > 20 | > 20 | > 20 | > 20 | 21,2 |
| 8 | Kim Quy (11M) | 23,9 | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | 25,1 |
| 9 | Ngã Ba Chắc Băng Cán Gáo (10M) | 24,6 | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | ↑ | 25,2 |